

ĐÁNH GIÁ QUY MÔ VÀ CƠ CẤU PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY¹

Tô Trung Thành*, Vũ Sỹ Cường**

Ngày nhận: 25/02/2015

Ngày nhận bản sửa: 02/03/2015

Ngày duyệt đăng: 3/3/2015

Tóm tắt:

Bài viết phân tích tổng quan về đầu tư công, đánh giá quy mô đầu tư công (bao gồm ước lượng mức đầu tư công tối ưu cho phúc lợi xã hội) và xem xét cơ cấu phân bổ đầu tư công (theo địa phương và ngành nghề). Bằng các công cụ phân tích định tính và định lượng, bài viết cho thấy quy mô đầu tư công tại Việt Nam vẫn chưa ở mức tối ưu, phân bổ vốn đầu tư còn dàn trải, thiếu hiệu quả và đầu tư công vẫn tập trung vào một số ngành mà khu vực tư nhân có khả năng và sẵn sàng đầu tư, trong khi chức năng chính của nhà nước phải là xây dựng các nền tảng phát triển và tăng trưởng, đồng thời tập trung vào các lĩnh vực mà khu vực tư nhân không thể hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả thì chưa được chú trọng.

Từ khóa: Đầu tư công, Tăng trưởng, Cơ cấu phân bổ đầu tư công, Mô hình phi tuyến, Việt Nam

Assessment of size and allocation structure of public investment in Vietnam

Abstract

This paper analyzes the public investment situation in Vietnam, assesses the size of public investment (including estimating the optimal level of public investment for social benefit), and examines the allocation structure of public investment in regions and industries. By using qualitative and quantitative methods, the paper indicates that public investment size in Vietnam is not optimal. The allocation of public investment is scattered and inefficient and public investment still focuses on some industries that the private sector could handle. Meanwhile the main responsibilities of stimulating fundamentals for growth and development and filling the gaps that the private sector could not handle are not top priority.

Từ khóa: Public investment, Growth, Allocation structure of public investment, Non-linear model, Vietnam

1. Dẫn nhập

Đầu tư công giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nhất là trong những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Trong nhiều năm, kể từ sau khi thực hiện công cuộc Đổi mới, nền kinh tế chuyển từ mô hình kinh tế bao cấp kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường có sự định hướng của Nhà nước, vốn đầu tư công luôn được coi là một nguồn lực quan trọng, thể hiện

trên các khía cạnh như: i) góp phần duy trì tăng trưởng kinh tế cao; ii) góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng; iii) hỗ trợ tích cực cho công tác đảm bảo an sinh xã hội và iv) ổn định kinh tế vĩ mô. Bằng nguồn lực đầu tư nhà nước, hệ thống cơ sở hạ tầng trong nước tiếp tục được đầu tư và phát triển, tạo ra các tác động lan toả góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và góp phần nâng

cao khả năng cung cấp các dịch vụ công cộng, phục vụ tốt hơn cho các mục tiêu về công bằng xã hội. Tuy nhiên, mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng với sự tăng trưởng dựa vào đầu tư đường như đã đạt đến giới hạn và Việt Nam cần có sự thay đổi mạnh mẽ về mô hình phát triển. Chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế đã được Đảng, Quốc hội, Chính phủ đề ra và đi vào thực hiện từ năm 2011, trong đó có tái cơ cấu đầu tư công. Tuy nhiên, sau 3 năm thực hiện, tái cơ cấu đầu tư công vẫn còn gặp không ít khó khăn trở ngại. Việc xác định các mục tiêu và định hướng phát triển vốn đầu tư công theo hướng nào, quy mô đến đâu là phù hợp, có đáp ứng được yêu cầu phát triển trong thực tế hay không đang là những câu hỏi thường trực đối với người làm chính sách.

Mục tiêu của bài viết này là phân tích tổng quan về đầu tư công, đánh giá quy mô đầu tư công và xem xét cơ cấu phân bổ đầu tư công (theo địa phương và ngành nghề). Bằng các công cụ phân tích định tính và định lượng, bài viết sẽ đưa ra những bằng chứng xác thực và căn cứ khoa học cho việc đánh giá những thành công và hạn chế của đầu tư công giai đoạn vừa qua. Từ đó, các tác giả sẽ đưa ra những khuyến nghị nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn vốn này trong ngắn và dài hạn. Phạm vi nghiên cứu của bài viết chủ yếu tập trung vào giai đoạn 2004-2013², trong đó có thể chia thành các giai đoạn nhỏ hơn, đặc biệt là giai đoạn 3 năm gần đây nhất. Phần phân tích định tính sử dụng số liệu tổng hợp theo năm từ nguồn chính là Tổng cục thống kê, trong khi phần phân tích định lượng (mô hình phi tuyến) sử dụng thêm số liệu trong các giai đoạn trước nhằm bảo đảm có số quan sát đủ lớn và để củng cố các kết quả phân tích.

Ngoài phần dẫn nhập, bài viết sẽ bắt đầu bằng trình bày phương pháp nghiên cứu, sau đó đánh giá về quy mô đầu tư công, bao gồm phần ước lượng quy mô đầu tư công tối ưu; tiếp đến là đánh giá về cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công; cuối cùng là phần khuyến nghị chính sách.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đầu tư công hay còn gọi là vốn đầu tư nhà nước có nhiều cách hiểu khác nhau tùy thuộc vào điều kiện và trình độ phát triển kinh tế ở từng nước. Tuy nhiên, một cách khái quát nhất đầu tư công được hiểu là chi tiêu của Nhà nước giúp làm tăng dung lượng vốn vật chất, ví dụ như xây dựng cầu, đường, sân bay, cảng biển, trường học, bệnh viện... Ở Việt

Nam, ngoài cách hiểu này, đầu tư công còn được hiểu bao gồm toàn bộ vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, nghĩa là bao gồm cả của các doanh nghiệp nhà nước. Trong nghiên cứu này, thuật ngữ đầu tư công được hiểu là việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, không nhằm mục đích kinh doanh³. Như vậy, khái niệm đầu tư công được hiểu như quan niệm của Luật đầu tư công (2014)⁴. Tuy nhiên, để đảm bảo tính logic trong phân tích và cũng là để phù hợp với thực trạng số liệu thống kê, trong một số nội dung phân tích đầu tư công cũng được hiểu theo nghĩa rộng hơn (toàn bộ đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, bao gồm cả của các doanh nghiệp nhà nước).

Trong bài viết này, bên cạnh việc phân tích đánh giá đầu tư công dựa trên các số liệu thống kê, các tác giả còn sử dụng mô hình phi tuyến để ước lượng mức đầu tư công tối ưu và tính toán chỉ số HHI (Herfindahl - Hirschmann Index) để đánh giá mức độ tập trung hay phân tán của vốn đầu tư nhà nước.

Đã có một số nghiên cứu tìm cách ước lượng tỷ lệ đầu tư công tối ưu cho tăng trưởng như Barro (1990), Aschauer (1998), Kamps (2005). Tuy nhiên, trong tiến trình tái cơ cấu kinh tế hướng đến tăng trưởng bền vững hiện nay, mục tiêu về tối đa hóa phúc lợi xã hội cần phải được hướng tới. Về lý thuyết và thực nghiệm, đầu tư công cũng đã được coi là có vai trò quan trọng đến nâng cao phúc lợi của xã hội. Vì vậy, trong bài này, các tác giả sẽ phát triển mô hình của Kamps (2005) để ước lượng tỷ lệ đầu tư công tối ưu cho phúc lợi xã hội, từ đó, đánh giá liệu quy mô đầu tư công hiện nay đã hợp lý hay chưa. Số liệu sử dụng cho phần nghiên cứu thực nghiệm này được thu thập từ năm 1986 – 2013, chủ yếu từ nguồn Tổng cục Thống kê.

Dựa trên Kamps (2005), cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu thực nghiệm được xây dựng như sau: Xét 1 hàm lợi ích theo sự ưa thích tiêu dùng trong hiện tại hay tương lai (tiêu dùng hiện tại thì không để tiêu dùng trong tương lai):

$$V = \int_0^{\infty} (c^{1-\sigma} - 1)/(1 - \sigma)e^{-\rho t} dt;$$

trong đó: σ là hàm ngược của độ co giãn thay thế theo thời gian và ρ là tỉ lệ yêu thích theo thời gian.

Hàm sản xuất Cobb – Douglas được viết dưới dạng: $y = k^{a_k} k g^{a_{kg}}$ với $a_k + a_{kg} = 1$; trong đó: y là biến sản lượng; k là vốn đầu tư tư nhân và kg là vốn đầu tư công; a_k và a_{kg} là các hệ số co giãn của sản lượng

theo đầu tư tư nhân và đầu tư công. Các biến trong mô hình được tính trên một đơn vị lao động.

Giả định vốn ban đầu của Chính phủ có được nhờ phát hành trái phiếu coupon với mức lãi suất r . Theo đó, Chính phủ được giả định duy trì một tỷ lệ đầu tư công trên đầu tư tư nhân là cố định: $\phi = kg/k$; điều này đòi hỏi đầu tư công tăng song song với tốc độ tăng trưởng ổn định của nền kinh tế y sao cho $kg^* = g \cdot kg$.

Giả sử mức thuế đầu ra tỉ lệ θ , lãi suất trái phiếu chính phủ là r , b là nợ Chính phủ, theo đó, hàm giới hạn ngân sách của Chính phủ được xác định: $b^* = r \cdot b + kg^* - \theta \cdot y$

Hàm tối ưu lợi ích với ràng buộc về nguồn lực: $k^* + b^* + c = (1-\theta)y + r \cdot b$

Tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tốc độ tăng của tiêu dùng, sản lượng, đầu tư công và đầu tư tư nhân:

$$g = \frac{1}{\sigma} [(1-\theta)(1-a_{kg})\phi^{a_{kg}} - \rho];$$

trong đó: $(1-\theta)$ là sản phẩm cận biên sau thuế của đầu tư tư nhân. Phương trình này cho thấy tốc độ tăng trưởng có quan hệ cùng chiều với tỷ lệ đầu tư công/đầu tư tư nhân (ϕ) và ngược chiều với thuế suất θ .

Từ các phương trình trên, tỉ lệ đầu tư công/đầu tư tư nhân tối ưu cho phúc lợi xã hội là $\phi^* = a_{kg} / (1-a_{kg})$.

Còn trong phần đánh giá mức độ tập trung hay phân tán của vốn đầu tư nhà nước, các tác giả sẽ sử dụng chỉ số HHI (Herfindahl - Hirschmann Index), là một thước đo thông dụng về mức độ tập trung kinh tế. Đây là chỉ số lấy theo tên Orris C. Herfindahl và Albert O. Hirschmann là hai kinh tế gia khởi xướng, chỉ số HHI ban đầu dùng để đo lường mức độ tập trung thị trường, qua đó biết được mức độ cạnh tranh/tập trung của một thị trường hoặc một

ngành nào đó.

Công thức tính chỉ số là:

$$HHI = \sum_{i=1}^n \left(\frac{T_i}{T}\right)^2,$$

trong đó, n là số lượng công ty hoạt động trong một ngành; T_i là doanh thu của công ty i ; T là tổng doanh thu của tất cả các công ty trong ngành. Khi tính toán HHI người ta có thể sử dụng con số tuyệt đối, tức lấy thị phần $\times 100$, như thế kết quả cuối cùng sẽ là một số tuyệt đối. Con số này càng lớn thì mức độ độc quyền (tập trung) càng cao, con số tuyệt đối lớn nhất của nó là 10000 tức $= 100^2$ (thị trường hoàn toàn độc quyền). Tùy vào kết quả mà người ta sẽ đánh giá đó là thị trường cạnh tranh hay độc quyền. Thông thường người ta phân chia HHI làm 3 nhóm: i) $HHI < 1000$: không tập trung (mức độ cạnh tranh cao), ii) $HHI [1000 - 1800]$: tập trung trung bình, iii) $HHI > 1800$: tập trung cao (mức độ độc quyền cao) (xem thêm Hirschman (1964) hay European Union (2004)).

Trong bài viết, các tác giả sẽ ứng dụng công thức trên để tính toán mức độ tập trung hay phân tán của vốn đầu tư nhà nước theo hai nhóm chỉ tiêu theo ngành kinh tế và theo địa phương.

3. Đánh giá quy mô đầu tư công tại Việt Nam

3.1. Tổng quan về đầu tư công

Từ năm 1990, Việt Nam theo đuổi mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, tổng đầu tư toàn xã hội liên tục tăng và duy trì ở mức cao. Tỷ lệ vốn/GDP đã tăng từ 35,4% năm 2001 lên 41,9% năm 2010, bình quân cho cả giai đoạn 2001-2010 là xấp xỉ 41% so với 30,7% trong giai đoạn 1991-2000, thuộc loại cao nhất khu vực Đông và Đông Nam Á. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010 (CIEM, 2010), giai đoạn 1990-2000,

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và vốn đầu tư/GDP (1986-2013)

Giai đoạn	Tăng trưởng GDP (%)	Vốn đầu tư/GDP
1986-1990	4,85	12,6
1991-1995	8,21	28,2
1996-2000	7,00	33,3
2001-2005	7,49	39,1
2006-2010	6,90	42,7
2011-2013	5,63*	32,8

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục thống kê.

Ghi chú: *: tính lại theo giá so sánh 2010

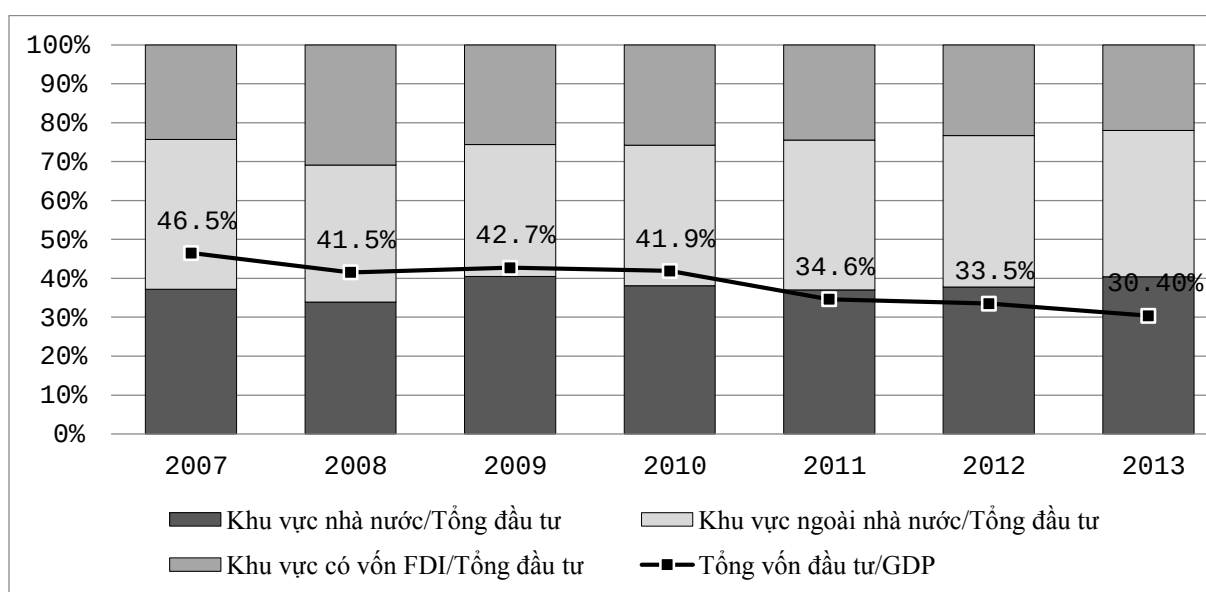
đóng góp của vốn đến tăng trưởng chỉ là 34% nhưng ở giai đoạn 10 năm tiếp theo, đóng góp của vốn đã tăng lên đến 53% cao nhất so với các nước trong khu vực. Từ năm 2011, trước những diễn biến kinh tế vĩ mô bất ổn, Chính phủ thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong 3 lĩnh vực cơ bản là đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng tài chính. Mặc dù mô hình tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào đầu tư, chất lượng tăng trưởng và đầu tư chưa có những cải thiện rõ rệt, nhưng chuyển biến dễ nhận thấy nhất trong giai đoạn tái cơ cấu nền kinh tế này là tổng vốn đầu tư xã hội/GDP đã giảm nhanh chóng so với giai đoạn trước năm 2010. Theo đó, tỷ trọng đầu tư/GDP giảm từ 42,7% giai đoạn 2006-2010 còn 34,6% năm 2011 và 33,5% năm 2012 và 30,4% năm 2013.

Vai trò của đầu tư công vẫn rất lớn trong tổng đầu tư xã hội, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế khó khăn 2011-2013 thì tỷ trọng đầu tư từ khu vực nhà nước có xu hướng tăng trở lại (40,4% năm 2013, so với 37,8% năm 2012). Xét về tỷ lệ trong tổng đầu tư toàn xã hội, đây là mức cao tương đương năm 2009 và cao nhất kể từ năm 2007. Mặc dù được coi là nguồn vốn bù đắp cho sự suy giảm mạnh của đầu tư tư nhân (từ 38,9% năm 2012 xuống 37,6% năm 2013), nhưng trong khi khu vực tư nhân vẫn gặp nhiều khó khăn thì việc gia tăng nhanh chi tiêu công và đầu tư công đi kèm với việc nói lỏng hơn về tài khóa càng làm cho nguồn vốn mà khu vực tư nhân có thể tiếp cận trở nên hạn hẹp hơn. Đối với khu vực FDI, mặc dù chỉ chiếm 22% tổng vốn đầu tư toàn xã

hội nhưng tốc độ tăng trưởng của khu vực này lại cao nhất (9,9%, tăng rất nhanh so với mức 1,4% năm 2012) và dòng vốn cũng đã tập trung nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất với những dự án quy mô lớn của những tập đoàn đa quốc gia. Điều này càng khẳng định vai trò ngày càng lớn hơn của khu vực FDI đến tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế. Trong khi đó, vốn đầu tư của khu vực tư nhân suy giảm cho thấy những khó khăn rất lớn mà khu vực này vẫn đang phải đối mặt như tổng cầu nội địa suy giảm, thiếu vốn lớn nhưng phản ứng không mặn mà khi lãi suất giảm, chi phí kinh doanh bao gồm cả những chi phí không chính thức gia tăng, môi trường kinh doanh còn nhiều bất cập,... Tốc độ tăng vốn đầu tư của khu vực tư nhân giảm xuống chỉ còn 6,6% so với 8,1% năm 2012.

Được coi là động lực chính để tăng trưởng kinh tế nhưng hiệu quả của đầu tư, đặc biệt là đầu tư công lại đang có xu hướng giảm và ở mức thấp, và điều này được thể hiện rõ nét qua sự gia tăng liên tục của hệ số ICOR. Theo đánh giá của Bùi Trinh (2011), toàn nền kinh tế có mức ICOR khá cao, theo đó, ICOR của nền kinh tế giai đoạn 2000-2005 là 4,89, tăng lên 7,43 trong giai đoạn 2006-2010⁵. Đầu tư của khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư xã hội, nhưng hiệu quả thấp hơn khu vực tư nhân và khu vực nước ngoài (ICOR của khu vực này tương ứng tăng từ 6,94 lên 9,68) đã kéo tụt mức hiệu quả đầu tư chung của nền kinh tế. Hiệu quả đầu tư công thấp, được phần lớn các nghiên cứu cho là

Hình 1: Cơ cấu đầu tư phân theo thành phần kinh tế (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê

Bảng 2. ICOR theo thành phần của nền kinh tế

	Tính toán từ vốn đầu tư				Tính toán từ tích lũy tài sản			
	Tổng	Nhà nước	Ngoài NN	FDI	Tổng	Nhà nước	Ngoài NN	FDI
ICOR (2000-05)	4.89	6.94	2.93	5.20	3.04	4.37	1.81	3.11
ICOR (2006-10)	7.43	9.68	4.01	15.71	4.40	5.13	2.54	9.70

Nguồn: Bùi Trinh (2011).

hệ quả của hàng loạt các yếu tố, như đầu tư thiếu quy hoạch, dàn trải và phân tán; vốn được phân bổ vào quá nhiều dự án nên các dự án thường thiếu vốn và kéo dài tiến độ, làm tăng chi phí đầu tư, gây lãng phí, tạo kẽ hở cho tình trạng tham ô, tham nhũng; quản lý và giám sát đầu tư còn yếu kém làm thất thoát vốn đầu tư và chưa bảo đảm chất lượng công trình như dự kiến; phân cấp quyết định và sử dụng vốn đầu tư chưa đi kèm với giám sát, kiểm soát chất lượng và hiệu quả đầu tư,... Mô hình tăng trưởng của Việt Nam cũng khiến đầu tư công được coi là đã có hiệu ứng lấn át đầu tư tư nhân, khiến đóng góp của đầu tư công đến tăng giảm suy giảm trong thập niên qua (Tô Trung Thành, 2011).

3.2. Quy mô đầu tư công và phúc lợi xã hội

Từ khung mô hình lý thuyết đề cập ở trên, các tác giả xây dựng mô hình phi tuyến: $g_t = \alpha + \beta \cdot f_t + \gamma \cdot Z_t + \delta \cdot D + \varepsilon_t$; trong đó: Z_t là véc tơ của biến giải thích (bao gồm GLP- tốc độ tăng trưởng năng suất lao động hoặc GL- tốc độ tăng trưởng lao động); f_t là 1 hàm phi tuyến liên quan đến tỷ trọng đầu tư công trên đầu tư tư nhân (PURI):

$$f_t = \frac{PURI_t^{a_{kg}}}{1 + (1 - a_{kg})PURI_t}$$

D là biến giả đánh dấu một số năm nghiên cứu.

Theo đó, tỷ lệ đầu tư công/đầu tư tư nhân tối ưu được xác định theo phương trình: $\varphi^* = a_{kg}/(1 - a_{kg})$.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm được trình bày ở Bảng 3⁶, với 4 mô hình phi tuyến khác nhau được ước lượng để mang lại kết quả thuyết phục hơn. Các mô hình đều cho thấy hệ số co giãn a_{kg} ước lượng được tương tự nhau (trung bình 0,367). Theo đó, tỷ lệ đầu tư công so với đầu tư tư nhân tối ưu cho phúc lợi xã hội được xác định: $\varphi^* = 0.579$, tương đương với tỷ trọng đầu tư công trong tổng đầu tư xã hội tối ưu là 36.3%.

Kết quả trên cho thấy, trước năm 2010, tỷ trọng đầu tư công trên tổng đầu tư xã hội là quá lớn so với mức tối ưu về mặt xã hội. Tuy nhiên, ngay sau năm 2011, tỷ trọng này trên thực tế lại giảm xuống quá nhanh, dưới mức tối ưu trong giai đoạn nghiên cứu, trong khi chất lượng đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng chưa được cải thiện, dẫn đến quá trình suy giảm kinh tế trong những năm gần đây.

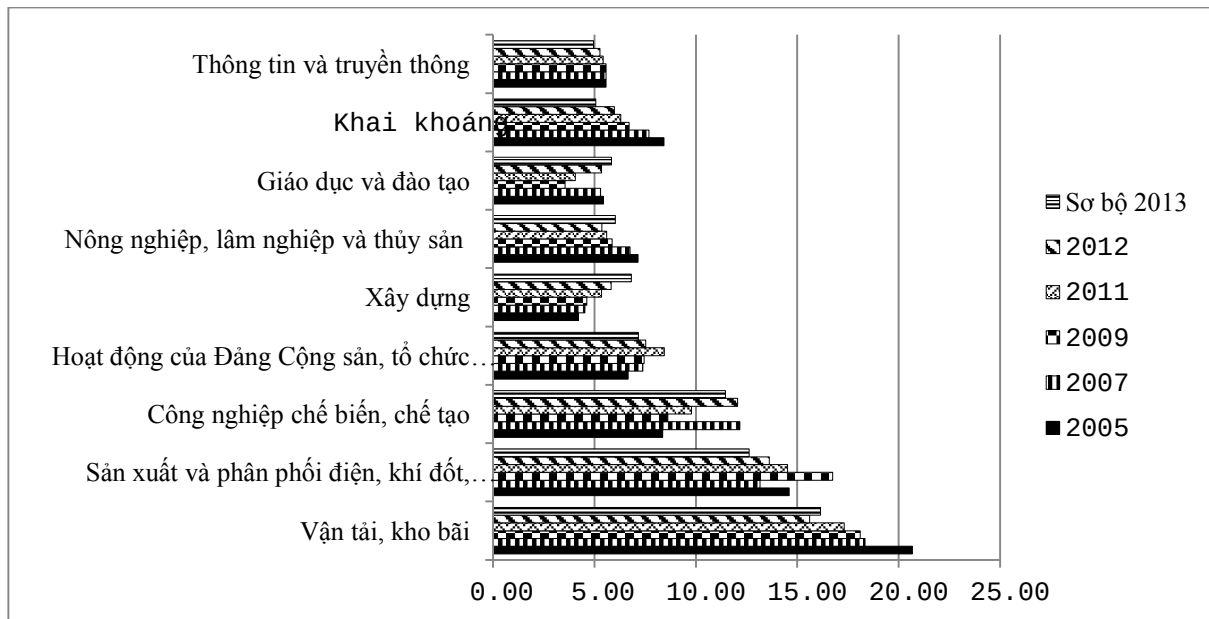
Tuy nhiên, cần lưu ý là các kết quả trên đây cần được xem xét với sự thận trọng vì thống kê về đầu tư công và tăng trưởng kinh tế còn có những ý kiến khác nhau. Hơn nữa, mô hình nghiên cứu còn khá đơn giản khi bỏ qua nhiều biến khác có thể ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai

Bảng 3. Mô hình phi tuyến – hồi quy bình phương nhỏ nhất phi tuyến

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)
f_t	46.546	142.809***	56.356**	40.514
a_{kg}	0.356***	0.367***	0.370***	0.364***
GLP	51.477***		58.727***	59.797***
GL		-53.480***		
D_{88}		-3.019***	-1.934***	
D_{11}			1.734**	
Constant	-23.197	-77.885***	-29.536**	-20.098
R^2	0.732	0.5615	0.893	0.769

Ghi chú: (***), (**), (*): có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%

Hình 2: Tỷ lệ 10 ngành có đầu tư công lớn nhất



Nguồn: Tổng cục thống kê

đoạn nghiên cứu. Sự thay đổi bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế cũng có thể làm cho mức đầu tư tối ưu giai đoạn tới không hẳn đã giống với những giai đoạn đã qua.

4. Đánh giá cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công

4.1. Cơ cấu phân bổ theo ngành của vốn đầu tư công

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò “chủ đạo” của kinh tế nhà nước không đồng nghĩa với việc Nhà nước phải đầu tư với khối lượng lớn vào cả những ngành, lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác có thể làm được mà Nhà nước chỉ tập trung đầu tư công vào một số ít ngành trọng điểm, có tính đột phá và lan tỏa mạnh, đồng thời thể hiện vai trò “bà đỡ” và can thiệp cần thiết khi có thất bại thị trường. Tuy nhiên, cơ cấu đầu tư công trong các ngành chưa thể hiện rõ được vai trò này cho nền kinh tế. Trong giai đoạn 2000-2012, đầu tư cho lĩnh vực kinh tế luôn chiếm trên 77% vốn đầu tư của Nhà nước, đầu tư vào các ngành thuộc lĩnh vực xã hội liên quan trực tiếp đến sự phát triển của con người (khoa học, giáo dục và đào tạo, y tế và cứu trợ xã hội, văn hóa, thể thao, phục vụ cá nhân và cộng đồng) còn rất khiêm tốn, giảm từ 17,6% năm 2000 xuống còn 15,45% năm 2005 và còn 14,68% năm 2012; trong đó đầu tư cho khoa học, công nghệ chỉ chiếm khoảng 2%, và tỷ trọng dành cho giáo dục và đào tạo là 5,3% (năm 2012).

Như vậy, đầu tư công vẫn chủ yếu tập trung vào

một số ngành mà khu vực tư nhân có khả năng và sẵn sàng đầu tư, trong khi đầu tư vào phát triển nguồn lực con người còn chưa được chú trọng và chưa tương xứng với bối cảnh phát triển của khoa học – công nghệ. Ngoài ra, cơ cấu đầu tư công theo các ngành hầu như không có biến động lớn trong suốt giai đoạn nghiên cứu cũng cho thấy rằng đầu tư công chưa được sử dụng như một công cụ phục vụ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong dài hạn và điều tiết sự phát triển xã hội (Hình 2).

Xem xét kỹ hơn về cơ cấu vốn đầu tư nhà nước cho các ngành nghề, lĩnh vực cho thấy ngành “vận tải, kho bãi, thông tin và truyền thông” và “sản xuất, phân phối điện, khí đốt” là hai ngành luôn chiếm vị trí đầu tiên của khu vực đầu tư nhà nước trong suốt giai đoạn 17 năm (1995-2013). Năm 2013, cả 2 ngành đã chiếm đến 28,7% tổng chi đầu tư của khu vực nhà nước tương ứng với 126.744 tỷ đồng. Hai ngành quan trọng khác có mặt trong bảng xếp hạng thay đổi vị trí nhau nhưng vẫn luôn nằm trong Top 5 là “công nghiệp và chế biến” và “khai khoáng”.

Ngành mất dần tầm quan trọng trong đầu tư phát triển của khu vực nhà nước mà lẽ ra cần tiếp tục được ưu tiên là: “giáo dục đào tạo” và “nông, nghiệp lâm nghiệp, thủy sản”. Ngành “nông, lâm nghiệp, thủy sản” đã rời khỏi Top 5 từ năm 2006 nhưng vẫn chiếm vị trí thứ 6, thứ 7 tùy theo năm. Năm 1995, tỷ lệ đầu tư cho ngành này là 12% trong tổng đầu tư của khu vực nhà nước nhưng đến năm 2013, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 6,01%. Tương

Bảng 4: Cơ cấu đầu tư công theo các lĩnh vực kinh tế, xã hội và quản lý nhà nước (% , giá so sánh)

Các hoạt động	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động kinh tế	77,89	77,43	76,01	78,74	78,59	77,72	77,31	78,1
Hoạt động Đảng, chính trị, Quản lý NN	6,66	7,38	8,58	7,44	7,95	8,44	8,01	7,16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,32	1,91	2,08	1,95	1,90	2,03	2,07	2,12
Hoạt động giáo dục, y tế, xã hội	14,13	13,29	13,33	11,86	11,56	11,80	12,61	12,62

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục thống kê.

tự, ngành “giáo dục đào tạo” không những không còn nằm trong Top 5 từ năm 2003, mà còn đứng sau cả “nông, lâm nghiệp, thủy sản” từ 2 đến 3 bậc tùy theo năm.

Ngành chiếm dần vị trí quan trọng trong đầu tư phát triển của Nhà nước là “hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc”. Năm 2002 mức đầu tư cho ngành này vào khoảng 3% trong tổng chi đầu tư của khu vực công. Đến năm 2013 ngành này là một trong 4 ngành nhận nhiều vốn đầu tư nhất từ khu vực nhà nước với tỷ lệ 7,16%.

Nhìn sâu hơn vào cơ cấu đầu tư công trong các ngành công nghiệp có thể thấy đầu tư vào các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa còn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Các ngành

công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế, cơ khí chính xác, thiết bị quang học, hóa chất đều có tốc độ tăng thấp hơn mức bình quân toàn ngành công nghiệp thuộc khu vực nhà nước. Thậm chí, tỷ trọng trong các ngành chế tạo dụng cụ y tế, cơ khí chính xác, thiết bị quang học giảm đi và hầu như không còn trong khu vực nhà nước. Trong khi đó, công nghiệp khai thác mỏ lại tăng nhanh hơn mức bình quân chung và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn hơn.

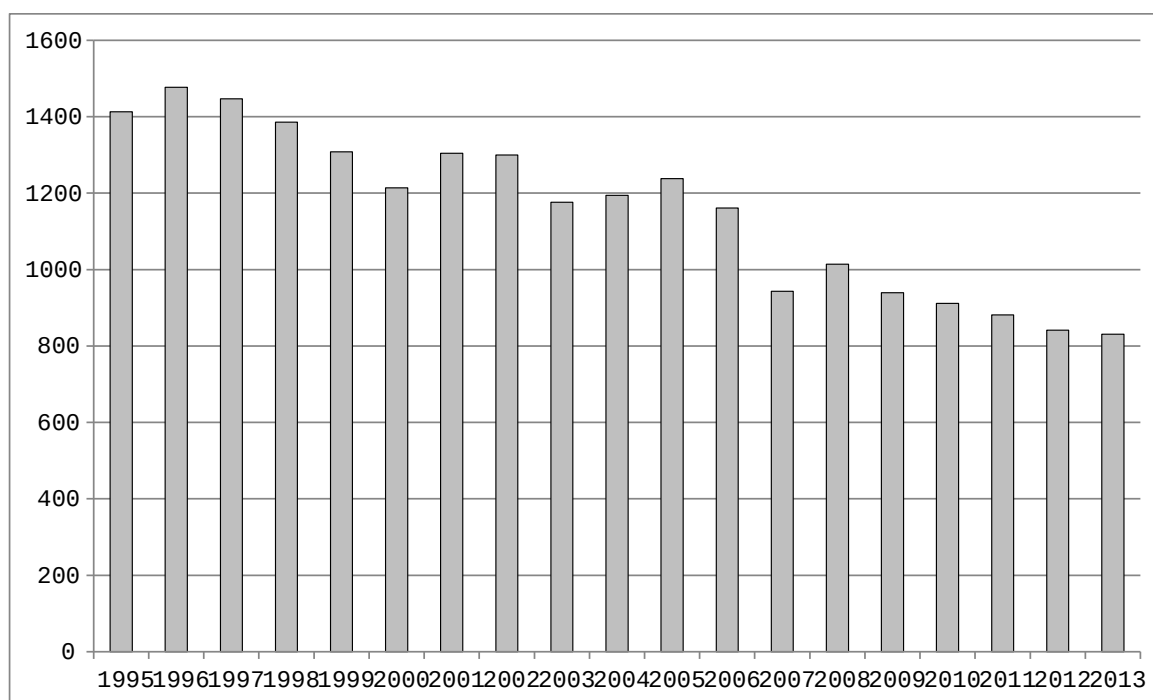
Như vậy, đầu tư công vẫn tập trung vào một số ngành mà khu vực tư nhân có khả năng và sẵn sàng đầu tư, trong khi đầu tư phát triển nguồn lực con người còn chưa được chú trọng và chưa tương xứng. Điều này dường như đang đi ngược lại những nguyên tắc cơ bản cho đầu tư công, theo đó, chức năng chính của Nhà nước phải là xây dựng các nền

Bảng 5: Chỉ số tăng và tỷ trọng của một số ngành công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp khu vực kinh tế nhà nước 2000-2009 (% , giá so sánh)

	2000	2005		2009	
	Tỷ trọng	Tăng so với 2000	Tỷ trọng	Tăng so với 2000	Tỷ trọng
Công nghiệp khu vực nhà nước	100	170,2	100	180,1	100
- Khai thác mỏ	4,19	221,7	5,46	247,8	5,76
- Công nghiệp chế biến	81,42	161,8	77,41	168,5	76,17
Trong đó					
+ Sản xuất máy móc	1,60	110,7	1,04	153,8	1,37
+ Sản xuất thiết bị điện	2,14	271,3	3,41	336,8	4,00
+ Sản xuất dụng cụ y tế, cơ khí chính xác, thiết bị quang học	0,10	59,2	0,04	1,1	0,00
+ Sản xuất hóa chất	8,04	139,5	6,59	134,4	6,00
+ Sản xuất kim loại	2,87	226,7	3,82	188,8	3,01

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục thống kê.

Hình 3: Mức độ tập trung (chỉ số HHI) đầu tư công theo ngành



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Tổng cục Thống kê

tăng phát triển và tăng trưởng, đồng thời tập trung vào các lĩnh vực mà khu vực tư nhân không thể hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

Để làm rõ hơn nữa về thực trạng này, các tác giả tính toán chỉ số HHI cho đầu tư công theo ngành. Với việc tính toán mức độ tập trung theo ngành thì n là số lượng ngành kinh tế; T_i là số vốn đầu tư nhà nước cho ngành thứ i ; T là tổng vốn đầu tư nhà nước. Do sự thay đổi về phân loại số ngành trong số liệu của Tổng cục Thống kê nên giai đoạn từ 1995-2006 sẽ có 17 ngành và giai đoạn 2007-2013 sẽ có 19 ngành. Kết quả tính toán được trình bày trong hình 3, theo đó, mức độ tập trung ngày càng giảm của đầu tư nhà nước. Điều này khẳng định nhận định về tính dàn trải trong đầu tư vốn nhà nước. Trong điều kiện một quốc gia đang phát triển với nguồn lực hạn chế, có vẻ như Việt Nam đang thực hiện cơ chế phân bổ vốn đầu tư cho nhiều ngành, lĩnh vực nhằm đảm bảo sự đồng đều mà không có ưu tiên rõ rệt. Hệ quả tất yếu sẽ dẫn tới tình trạng không đủ vốn để tạo ra những dự án đột phá. Tình trạng dàn trải vẫn đã diễn ra liên tục và vẫn chưa có dấu hiệu giảm đi trong giai đoạn gần đây.

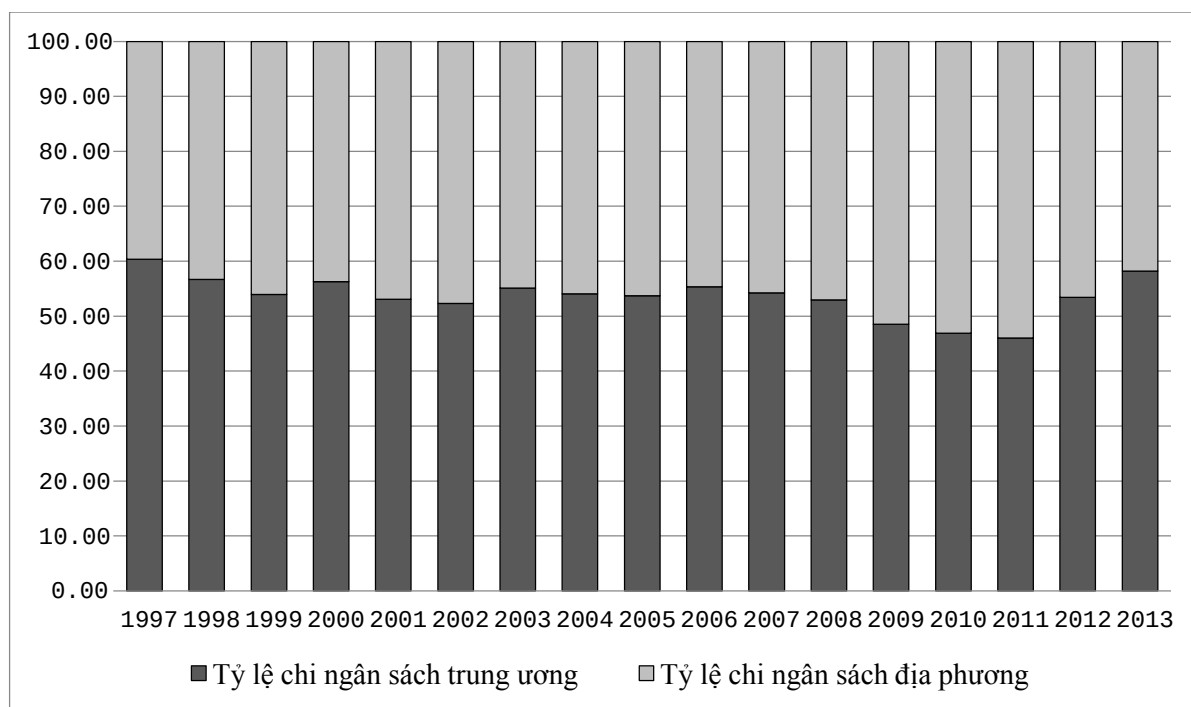
4.2. Cơ cấu phân bổ theo địa phương của vốn đầu tư công

Cùng với việc áp dụng Luật Ngân sách nhà nước 1996 và 2002, quá trình phân cấp trong quản lý

ngân sách nói chung và phân cấp trong quản lý vốn đầu tư nói riêng đã diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua. Tỷ lệ chi tiêu của ngân sách địa phương trong tổng chi ngân sách nhà nước đã liên tục được duy trì ở mức cao, đặc biệt là từ năm 2009, đầu tư do địa phương quản lý đã vượt so với phần vốn do trung ương quản lý. Trong năm 2012, nếu tính riêng phần ngân sách nhà nước phân cho địa phương, bao gồm cả phần hỗ trợ có mục tiêu từ trung ương cho địa phương thì tỷ trọng vốn do địa phương quản lý lên tới 70%. Hiện tượng trên có nguyên nhân chủ yếu từ quá trình phân cấp, phân quyền trong quản lý và thực hiện đầu tư công.

Bên cạnh những quan điểm và nguyên tắc chính thống được trình bày trong Chính phủ (2004) thì trên thực tế, chính sách phân cấp quản lý đầu tư công ở Việt Nam còn được định hướng bởi hai nguyên tắc quan trọng khác. Nguyên tắc đầu tiên là “phân cấp từ trên xuống”, có nghĩa là những gì ở cấp trên không cần làm thì cấp dưới sẽ thực hiện” (từ trên xuống). Điều này hoàn toàn không tương ứng với nguyên tắc phân cấp phổ biến trên thế giới là “những gì cấp dưới không làm được thì cấp trên mới phải làm” (từ dưới lên). Nguyên tắc phân cấp từ trên xuống đã đẩy đến hiện tượng cấp dưới luôn cảm thấy bị gò bó và cấp trên luôn ở trong tình trạng quá tải và không thể kiểm soát được đồng thời tiếp tục làm tăng tính ỷ lại ở chính quyền cấp dưới.

Hình 4: Tỷ lệ chi tiêu giữa ngân sách trung ương và địa phương



Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính (2013 là số ước tính)

Nguyên tắc thứ hai là phân cấp theo quy mô, hay còn gọi là “nắm to, buông nhỏ”. Đây là một trong những tiêu chí chủ đạo trong quá trình phân cấp quản lý đầu tư công ở Việt Nam. Cụ thể là mức độ phân cấp đối với các chức năng và nhiệm vụ quản lý đầu tư công thường phụ thuộc vào quy mô và tầm quan trọng của dự án, được chia thành các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B, và nhóm C. Một nguyên tắc quan trọng nữa đối với việc quản lý các dự án đầu tư công liên quan đến nguồn tài chính. Một cách tương đối nhất quán, chính quyền cấp tỉnh được quyền tự quyết gần như hoàn toàn đối với các

dự án đầu tư từ ngân sách địa phương (tất nhiên là với điều kiện phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng quản lý của địa phương). Tuy nhiên, thực trạng ở Việt Nam là có tới hơn 50 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách. Rất nhiều tỉnh thậm chí còn không tự cân đối được ngân sách chi thường xuyên. Chính vì vậy, đa số các dự án đầu tư ở địa phương (kể cả các dự án đầu tư của trung ương) đều phải trông chờ vào nguồn trợ cấp từ trên xuống.

Vì chính sách phân cấp đầu tư công cụ phụ thuộc vào từng nội dung (hay lĩnh vực) đầu tư, quy mô dự án, cấp địa phương nhận phân cấp, nguồn tài trợ...

Bảng 6: Trách nhiệm và thẩm quyền của trung ương (TƯ) và địa phương (ĐP) trong đầu tư công

	Cảng biển lớn	Sân bay	Khu kinh tế	Quốc lộ	Điện	CTMT quốc gia
Quy hoạch	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP
Thẩm định	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP
Phê duyệt	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP
Tài trợ	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP
Thực hiện	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP
Giám sát	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP	TƯ/ĐP
Kiểm toán	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP	TƯ	TƯ	TƯ/ĐP

Nguồn: Vũ Thành Tự Anh, 2013

Bảng 7: Đầu tư công theo vùng của Việt Nam giai đoạn 2006-2013 (% GDP)

Địa phương	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
ĐB sông Hồng	4,4	4,0	3,1	3,8	3,9	3,3	3,4	3,1
Đông Bắc	2,6	2,5	1,8	2,4	2,1	1,6	1,5	1,4
Tây Bắc	1,1	0,9	0,8	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
Bắc Trung Bộ	1,7	1,5	1,4	1,7	1,5	1,2	1,2	1,1
Nam Trung Bộ	1,8	1,7	1,3	1,4	1,6	1,2	1,2	1,1
Tây Nguyên	1,0	0,9	0,8	0,9	0,8	0,6	0,5	0,5
Đông Nam Bộ	3,8	3,3	2,8	3,5	3,5	2,9	2,7	2,6
ĐB sông Cửu Long	2,6	2,5	2,2	2,6	2,0	1,7	1,6	1,5
Cả nước	19,0	17,3	14,1	17,1	16,0	13,0	12,5	11,9

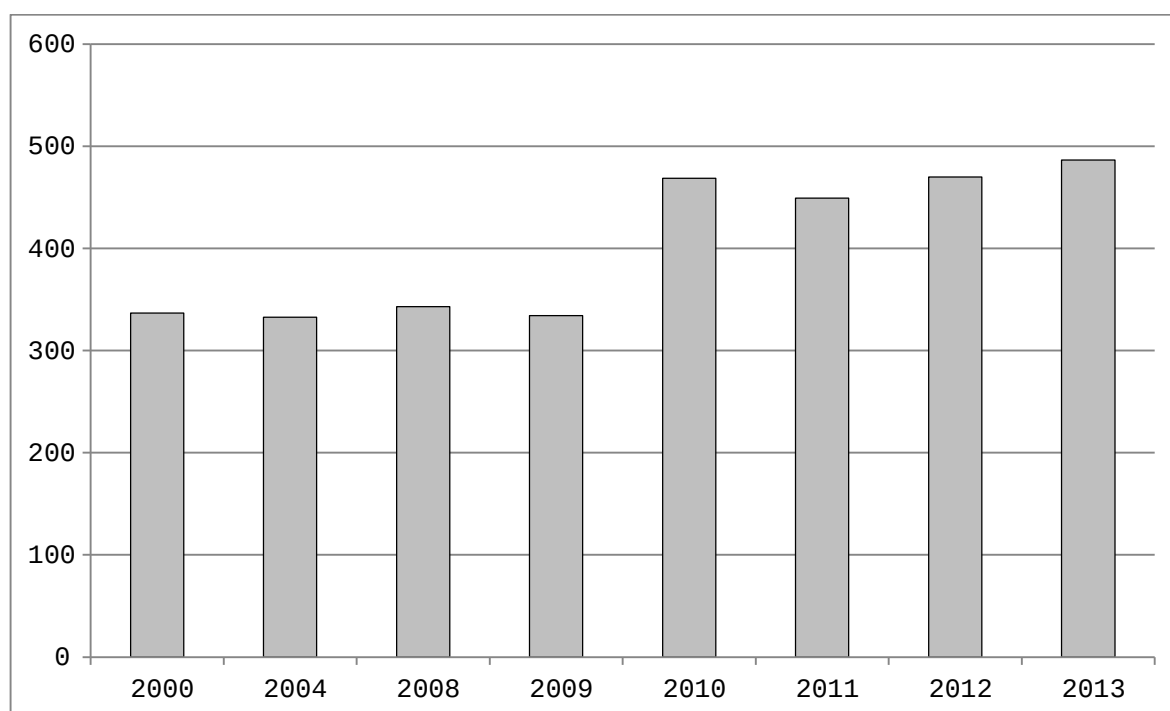
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê.

nên rất khó khái quát hóa. Trách nhiệm và thẩm quyền về đầu tư công giữa trung ương và địa phương được thể hiện ở Bảng 6.

Nếu chỉ nhìn vào nguyên tắc thì có lẽ có thể kết luận là tình trạng đầu tư tràn lan của các địa phương hiện nay có nguồn gốc từ chính sách phân cấp quá mức và chủ yếu do lỗi của địa phương. Mặc dù không thể phủ nhận một thực tế là nhiều địa phương đã lợi dụng nhiều khe hở của quá trình phân cấp nhưng suy đến cùng, chính sự thiếu giám sát, điều phối và kỷ luật lỏng lẻo của trung ương cùng với

chất lượng quy hoạch thấp là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn tới tình trạng đầu tư lan tràn, chồng chéo, và kém hiệu quả. Nguồn vốn đầu tư công bị phân tán nên hiệu lực quản lý nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là khả năng huy động nguồn vốn ngân sách trong nước xây dựng các công trình trọng điểm cũng bị hạn chế.

Nếu xem xét chi tiết hơn quy mô đầu tư vốn nhà nước theo vùng có thể thấy rất rõ là hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ liên tục là những vùng chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số vốn đầu tư

Hình 5: Mức độ tập trung (chỉ số HHI) đầu tư công theo địa phương

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu Tổng cục Thống kê, 2013 là ước tính

của Nhà nước.

Nghiên cứu cũng thực hiện việc tính toán chỉ số HHI cho vốn đầu tư nhà nước theo địa phương trong đó: n là số địa phương (giai đoạn 2000-2003 có 61 tỉnh, thành phố, 2004-2007 có 64 tỉnh, thành phố và 2008-2013 có 63 tỉnh, thành phố); T_i là số vốn đầu tư nhà nước cho địa phương thứ i ; T là tổng vốn đầu tư nhà nước của các địa phương. Kết quả tính toán ở Hình 5 cho thấy cũng giống như đầu tư theo ngành, vốn đầu tư nhà nước cũng được thực hiện một cách dàn trải, đồng đều giữa các địa phương⁷. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn nhất là từ năm 2010 đến nay có vẻ như mức độ tập trung đang có xu hướng tăng lên.

5. Các khuyến nghị chính sách

Từ các kết quả nghiên cứu trên, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách sau:

Cùng với việc đổi mới mô hình tăng trưởng từ tăng trưởng dựa vào vốn sang tăng trưởng dựa vào năng suất, Việt Nam cũng cần thay đổi về cơ cấu đầu tư. Cần tái cơ cấu thu chi ngân sách theo hướng giảm bớt chức năng “nhà nước kinh doanh” đồng thời tăng cường chức năng “nhà nước phúc lợi”. Định hướng về đầu tư phát triển cho giai đoạn tới sẽ là tăng cường huy động vốn đầu tư xã hội để giảm dần tỷ trọng nguồn vốn đầu tư công trong tổng mức đầu tư toàn xã hội.

Nguồn vốn đầu tư công cần giảm dần cả về tỷ trọng, danh mục dự án, lĩnh vực đầu tư, đồng thời với việc đẩy mạnh huy động các nguồn vốn khác bằng các hình thức thích hợp. Nguồn vốn đầu tư

công cần được phân bổ theo nguyên tắc ưu tiên cho các ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng lan tỏa lớn, các dự án có ý nghĩa quan trọng với an sinh xã hội như các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, hạ tầng sản xuất nông lâm, ngư nghiệp; giáo dục đào tạo; khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường; hệ thống kết cấu hạ tầng có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Trong giai đoạn hiện nay cần hạn chế việc phân bổ vốn đầu tư công vào những lĩnh vực chưa thật sự cần thiết và những ngành nghề có sức lan tỏa kém trong nền kinh tế. Đối với những dự án phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu cần phải lựa chọn thứ tự ưu tiên trên nguyên tắc hiệu quả kinh tế để đầu tư có trọng điểm, sớm đưa công trình vào sử dụng để phát huy hiệu quả cao nhất.

Nguồn vốn đầu tư công cần được tập trung đầu tư hoàn thiện đúng tiến độ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, các dự án công trình cấp bách. Khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có giá trị xuất khẩu lớn; đầu tư kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Trong từng vùng, cần tập trung đầu tư ở các vùng kinh tế trọng điểm để nâng cao hiệu quả kinh tế đi đôi với khuyến khích đầu tư ở các vùng miền núi, các vùng có nhiều khó khăn, kết hợp với việc thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, trong ngắn hạn có thể phải chấp nhận đánh đổi giữa lợi ích kinh tế với các vấn đề xã hội trong phân bổ vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và vùng. □

Các thừa nhận và lời cảm ơn: Bài viết thuộc đề tài KX.01.15/11-15 “An ninh tài chính tiền tệ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”

Ghi chú:

1. Bài viết thuộc đề tài KX.01.15/11-15 “An ninh tài chính tiền tệ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”
2. Đây là giai đoạn áp dụng Luật ngân sách Nhà nước năm 2002 và một số Luật khác có liên quan đến phân bổ vốn đầu tư nhà nước như Luật xây dựng, Luật đầu thầu...
3. Ở Việt Nam hiện nay, đầu tư công bao gồm các khoản đầu tư cụ thể được thực hiện dưới các hình thức sau: i) Các chương trình mục tiêu, dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; các dự án đầu tư không có điều kiện xã hội hóa thuộc các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và các lĩnh vực khác; ii) Chương trình mục tiêu, dự án phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, kể cả việc mua sắm, sửa chữa tài sản cố định bằng vốn sự nghiệp; iii) Các dự án đầu tư của cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp được hỗ trợ từ vốn nhà nước; Chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công khác theo quy định của pháp luật.
4. Theo Luật đầu tư công (Quốc hội, 2014) thì vốn đầu tư công bao gồm: vốn từ ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ

nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư. Mặc dù Luật đầu tư công đã cho phép thống nhất cách hiểu về vốn đầu tư nhà nước song do chưa có văn bản dưới Luật nên nhiều quy định về đầu tư công ở Việt Nam vẫn tiếp tục được thực hiện theo quy định trước khi có Luật.

5. Con số này cao hơn rất nhiều so với con số tương ứng của các nước công nghiệp mới (NICs) trong thời kì chuyển đổi 1961-1980. Ví dụ, trong giai đoạn này hệ số ICOR của Đài Loan là 2,7 và của Hàn Quốc là 3. Hay gần hơn là ICOR của Thái Lan trong giai đoạn 1981-1995 là 4,1 và của Trung Quốc trong giai đoạn 2001-2006 là 4.
6. Do dung lượng bài viết có hạn, chúng tôi không trình bày các bảng thống kê biến số, các kiểm định mô hình,... Các kết quả này sẽ được cung cấp theo yêu cầu.
7. Số liệu tính toán cho riêng đầu tư từ ngân sách nhà nước còn cho thấy mức độ dàn trải cao hơn khi chỉ số này chỉ dao động xung quanh 400.

Tài liệu tham khảo

- Aschauer, D.A. (1998), “How Big Should the Public Capital Stock Be?”. No. 43, 1998.
- Barro, R. (1990), “Government spending in a simple model of endogenous growth”, *Journal of Political Economy*, số 98, trang 103-125.
- Bùi Trinh (2011), *Đánh giá về hiệu quả đầu tư*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 2 năm 2015, từ <<http://www.the-saigontimes.vn/65864/Danh-gia-ve-hieu-qua-dau-tu.html>>.
- Chính phủ (2004), Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP, về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2004.
- CIEM (2010), *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2010*. Hà Nội.
- European Union (2004), *Guidelines on the Assessment of Horizontal Mergers*. Official Journal, (C31) 5.
- Hirschmann, A. (1964), ‘The Paternity of an Index’, *The American Economic Review*, Tập 54, số 5, trang 761.
- Kamps, C. (2005), *Is there a lack of public capital in the European Union?* European Investment Bank, Economics Department. EIB Papers 3/2005.
- Quốc hội (2014), Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- Tô Trung Thành và Nguyễn Trí Dũng (đồng chủ biên) (2013), ‘Thách thức vẫn còn ở phía trước’. *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2013 - Ủy ban Kinh tế Quốc hội*, NXB Tri Thức.
- Tô Trung Thành (2011), ‘Đầu tư công lần át đầu tư tư nhân? Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM’. *Tạp chí Tài Chính*, số 6 (560).
- Vũ Sỹ Cường (2012), ‘Phân cấp quản lý ngân sách ở Việt Nam và định hướng đổi mới’, *Kỷ yếu Hội thảo Diễn đàn kinh tế mùa thu - Ủy ban kinh tế quốc hội*. Hà Nội.
- Vũ Thành Tự Anh (2013), *Quản lý và phân cấp quản lý đầu tư công: Thực trạng ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế*. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright. Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin tác giả:

***Tô Trung Thành**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thương mại, chính sách vĩ mô, an ninh tài chính tiền tệ, đầu tư công
- Một số tạp chí tiêu biểu đã từng đăng: *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *Kinh tế và phát triển*, *Asian Economic Journal*, *Journal of Asia Pacific Economy*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: totrungthanh@gmail.com;

****Vũ Sỹ Cường**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Tài chính
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính, đầu tư công, chính sách tài khóa
- Một số tạp chí tiêu biểu đã từng đăng: *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *Kinh tế và phát triển*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: vscuong@gmail.com